

Số: 2291/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 30 tháng 8 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH nội thất Guo Hao Việt Nam ngày 18 tháng 7 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 670/TTr-STNMT ngày 29 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH nội thất Guo Hao Việt Nam, địa chỉ tại một phần lô đất XN4, một phần lô đất XN6, Khu công nghiệp Lai Cách, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất nội thất Guo Hao Việt Nam” tại một phần lô đất XN4, một phần lô đất XN6, Khu công nghiệp Lai Cách, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất nội thất Guo Hao Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Một phần lô đất XN4, một phần lô đất XN6, Khu công nghiệp Lai Cách, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0801419931 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 4 năm 2024; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 6553888138 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng

nhận lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 0801419931.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công bàn, tủ, kệ, linh kiện nội thất; quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn hàng hóa.

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích: 43.000 m².

- Công suất thiết kế:

+ Sản xuất, gia công bàn, tủ, kệ, linh kiện nội thất: 300.000 sản phẩm/năm.

+ Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn hàng hoá: Doanh thu khoảng 10.000.000 đô la Mỹ/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH nội thất Guo Hao Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH nội thất Guo Hao Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất

thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các Khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH nội thất Guo Hao Việt Nam;
- Lãnh đạo UBND tỉnh (để báo cáo);
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Trung tâm CNTT- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2291/GPMT-UBND
ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý sơ bộ được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lai Cách, không thải ra môi trường).

- Công ty TNHH nội thất Guo Hao Việt Nam có trách nhiệm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận theo thiết kế của hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp Lai Cách do Công ty TNHH Đại Dương là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng và vận hành hệ thống xử lý nước thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải từ khu nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn tổng thể tích 45 m³ (thể tích 15 m³/bể) sau đó tự chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng đường ống PVC D300, độ dốc 0,3%, dài 780 m; có 22 hố ga thu gom nước thải (kích thước hố ga dài x rộng x cao = 700 mm x 700 mm x 1.000 mm) trên hệ thống thu gom nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Lai Cách bằng đường ống PVC D300 tại 01 điểm đầu nối nằm ở phía Nam dự án. Toạ độ điểm đầu nối (hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiếu 3⁰): X(m) = 2316272; Y(m) = 579116.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ

- Bể tự hoại:

+ 01 bể tự hoại thể tích 15 m³ tại xưởng sản xuất 1.

+ 01 bể tự hoại thể tích 15 m³ tại xưởng sản xuất 2.

+ 01 bể tự hoại thể tích 15 m³ tại nhà văn phòng.

- Quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh → Bể tự hoại → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m³/ngày đêm.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lai Cách.

- Công suất thiết kế: 20 m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống: bể điều hòa (3,91 m x 3,46 m x 2,3 m = 31,12 m³); bể thiếu khí (2,11 m x 2 m x 2,3 m = 9,71 m³); bể hiếu khí (3,46 m x 3,1 m x 2,3 m = 24,67 m³); bể lắng (2,6 m x 2,23 m x 2,3 m = 13,34 m³); bể khử trùng (2,6 m x 1,12 m x 2,3 m = 7 m³); bể chứa bùn (2,11 m x 1,33 m x 2,3 m = 6,45 m³).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Na₂CO₃ (5 kg/ngày), javel (1,5 kg/ngày), men vi sinh (30 kg/năm) (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lai Cách).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố công trình xử lý nước thải

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết như máy thổi khí, máy bơm,... để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và thoát nước thải.

- Bố trí công nhân chịu trách nhiệm vận hành liên tục, đúng quy trình vận hành đã xây dựng; theo dõi, ghi chép vào sổ nhật ký vận hành, khi phát hiện sự cố báo cáo ngay với người chủ quản để đưa ra giải pháp khắc phục kịp thời.

- Trường hợp khi có sự cố xảy ra phải dừng ngay hoạt động sản xuất làm phát sinh sự cố, đóng van xả nước thải ra điểm đầu nối; khắc phục sự cố, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn mới tiếp tục xả vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp.

- Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty liên hệ làm việc với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Lai Cách đề xuất phương án xử lý hoặc thuê đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý trong khi chờ khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Sau khi được cấp giấy phép môi trường, lắp đặt hoàn thiện máy móc thiết bị, công suất sản xuất đạt 50% trở lên.

Thời gian tối đa trong vòng 06 tháng từ ngày 01/02/2025 đến hết ngày 31/7/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 điểm (01 điểm tại hố ga thu gom nước thải trước hệ thống xử lý và 01 điểm tại hố ga nước thải sau hệ thống xử lý).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lai Cách.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước thải trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nổi nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Lai Cách; không được phép xả nước thải ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH nội thất Guo Hao Việt Nam có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.6. Trong trường hợp công suất, công nghệ của trạm xử lý nước thải tập trung không đáp ứng yêu cầu về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, chủ dự án đầu tư có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.7. Trong quá trình xả thải vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Lai Cách nếu có sự cố bất thường, phải báo cáo kịp thời về Chủ đầu tư, kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Lai Cách để có biện pháp xử lý.

3.8. Công ty TNHH nội thất Guo Hao Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý tập trung của Khu công nghiệp Lai Cách.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 2291/GPMT-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ khu vực gia công 1.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ khu vực gia công 2.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực sơn 1.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực sơn 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 04 dòng khí thải sau 04 hệ thống xử lý bụi, khí thải tương ứng với 04 điểm xả ra môi trường.

2.1. Vị trí xả khí thải

Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°):

- Dòng thải số 01: Ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi khu vực gia công 1: $X(m) = 2316445$; $Y(m) = 579117$.

- Dòng thải số 02: Ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi khu vực gia công 2: $X(m) = 2316444$; $Y(m) = 579133$.

- Dòng thải số 03: Ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực sơn 1: $X(m) = 2316286$; $Y(m) = 579128$.

- Dòng thải số 04: Ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực sơn 2: $X(m) = 2316285$; $Y(m) = 579145$.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $90.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

Lưu lượng từng nguồn thải:

- Dòng thải số 01: $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng thải số 02: $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng thải số 03: $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng thải số 04: $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả thải gián đoạn 08/24 giờ.

2.2.2. *Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải*

công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B (với $K_p = 0,9$, $K_v = 0,8$), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
		QCVN19:2009/BTNMT, cột B, $K_p=0,9$; $K_v=0,8$	QCVN 20:2009/BTNMT		
I	Dòng thải số 01, 02			6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 1 Điều 112 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020
1	Bụi tổng	144	-		
II	Dòng thải số 03, 04				
1	Bụi tổng	144	-		
2	Xylen	-	870		
3	n-Butyl axetat	-	950		
4	Etylaxetat	-	1400		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Hệ thống thu gom bụi khu vực gia công: Bụi phát sinh tại các máy cắt, máy khoan, máy chà nhám được thu gom bằng các ống thu khí được đấu nối trực tiếp vào các máy; bụi phát sinh tại các máy nhỏ và thiết bị cầm tay (máy cắt cạnh, thiết bị mài, đục lỗ...) được thu gom bằng các chụp hút. Dòng khí chứa bụi được hút qua ống dẫn khí vào thiết bị lọc bụi túi vải. Dòng khí thải sau hệ thống xử lý thoát ra ngoài môi trường qua 02 ống thoát khí.

- Hệ thống thu gom bụi, khí thải khu vực sơn: Khí thải phát sinh tại dây chuyền sơn UV được thu gom bằng các ống thu khí được đấu nối trực tiếp vào các vị trí chiếu UV làm khô sơn; bụi, khí thải phát sinh tại các khu vực phun sơn tay được thu gom bằng các chụp hút, ống thu khí. Dòng khí được hút qua ống dẫn khí dẫn vào tháp hấp thụ bằng nước và tháp hấp phụ bằng than hoạt tính. Dòng khí thải sau hệ thống xử lý thoát ra ngoài môi trường qua 02 ống thoát khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi khu vực gia công

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống thu khí/chụp hút → Ống dẫn khí → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Công suất thiết kế: tổng 30.000 m³/giờ (gồm 02 hệ thống xử lý bụi công suất 15.000 m³/giờ).

- Thông số kỹ thuật:

+ Chụp hút: 20 chiếc; kích thước: dài x rộng = 1.000 mm x 1.000 mm; vật liệu bằng nhựa.

+ Hệ thống đường ống thu khí: 34 chiếc; kích thước đường kính 90 mm; vật liệu bằng nhôm, nhựa.

+ Hệ thống đường ống dẫn khí: 02 chiếc; kích thước đường kính 250 mm, vật liệu bằng thép mạ kẽm.

+ Thiết bị lọc bụi túi vải: 02 chiếc, hình hộp; vỏ tháp làm bằng vật liệu thép; kích thước: dài x rộng x cao = 2.100 mm × 1.100 mm x 2.200 mm; 140 túi vải; 7 bộ rũ bụi.

+ Quạt hút khí thải: 02 chiếc; lưu lượng: 15.000 m³/giờ.

+ Ống thoát khí: 02 chiếc; kích thước: đường kính × chiều cao = 400 mm × 6.000 mm; vật liệu bằng thép mạ kẽm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực sơn

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Ống thu khí/chụp hút → Ống dẫn khí → Tháp hấp thụ bằng nước → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Công suất thiết kế: tổng 60.000 m³/giờ (gồm 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất 30.000 m³/giờ).

- Thông số kỹ thuật:

+ Chụp hút: 10 chiếc; kích thước: dài x rộng = 3.500 mm x 3.500 mm; vật liệu bằng thép.

+ Hệ thống đường ống thu khí: 16 chiếc; kích thước: đường kính 90 mm; vật liệu bằng nhôm, thép.

+ Hệ thống đường ống dẫn khí: 02 chiếc; kích thước: đường kính 250 mm, vật liệu bằng thép mạ kẽm.

+ Tháp hấp thụ bằng nước: 02 chiếc, hình trụ; vỏ tháp làm bằng vật liệu thép; kích thước: đường kính × chiều cao = 1.300 mm × 2.000 mm.

+ Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính: 02 chiếc, hình trụ; vỏ tháp làm bằng vật liệu thép; kích thước: đường kính × chiều cao = 1.300 mm × 1.800 mm, 02 tầng than hoạt tính.

+ Quạt hút khí thải: 02 chiếc; lưu lượng: 30.000 m³/giờ.

+ Bể chứa nước tuần hoàn: 02 bể, hình hộp; kích thước dài x rộng x cao = 2.500 mm × 1.500 mm x 1.000 mm; vật liệu bằng thép.

+ Ống thoát khí: 02 chiếc; kích thước: đường kính × chiều cao = 300 mm × 10.000 mm; vật liệu thép mạ kẽm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (mỗi tháp chứa 500 kg, tổng 1.000 kg, thời gian thay than từ 3-6 tháng), nước (bơm tuần hoàn 5 m³/h).

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị trong hệ thống.

+ Định kỳ kiểm tra chất lượng khí thải sau xử lý.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố hỏng.

- Biện pháp ứng phó:

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Giảm công suất thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý không khí bị trục trặc, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra trục trặc thiết bị.

+ Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.

+ Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực bị hư hỏng thiết bị xử lý không khí cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty sẽ báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Sau khi được cấp giấy phép môi trường, lắp đặt hoàn thiện máy móc thiết bị, công suất sản xuất đạt 50% trở lên.

Thời gian tối đa trong vòng 06 tháng từ ngày 01/02/2025 đến hết ngày 31/7/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý bụi khu vực gia công 1 công suất 15.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi khu vực gia công 2 công suất 15.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực sơn 1 công suất 30.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực sơn 2 công suất 30.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- 01 mẫu khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi khu vực gia công 1.

- 01 mẫu khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi khu vực gia công 2.

- 01 mẫu khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực sơn 1.

- 01 mẫu khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực sơn 2.

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:*
Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

01 ngày/lần (lấy 03 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm cho công trình xử lý chất thải của dự án đến Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải về Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Công ty TNHH nội thất Guo Hao Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2291/GPMT-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ quạt hút của hệ thống xử lý bụi khu vực gia công.
- Nguồn số 02: Từ quạt hút của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực sơn.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3° .

- Nguồn số 01: X(m) = 2316448; Y(m) = 579125.
- Nguồn số 02: X(m) = 2316282; Y(m) = 579136.

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ ÷ 21 giờ	21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.

- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.

- Các máy móc được thường xuyên bảo dưỡng, định kỳ 1 năm/lần.

- Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chuyên dụng để giảm tác động của tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2291/GPMT-UBND
ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (Kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Cặn sơn, sơn thải	Lỏng	08 01 01	300	KS
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	30	NH
3	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 03	150	NH
4	Bao bì mềm chứa thành phần nguy hại thải	Rắn	18 01 01	120	KS
5	Bao bì kim loại cứng chứa thành phần nguy hại thải	Rắn	18 01 02	350	KS
6	Bao bì nhựa cứng chứa thành phần nguy hại thải	Rắn	18 01 03	230	KS
7	Giẻ lau, bao tay nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	300	KS
8	Vật liệu lọc thải (than hoạt tính thải)	Rắn	18 02 01	2.000	KS
9	Các loại pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 05	50	NH
10	Nước thải có chứa thành phần nguy hại (nước thải từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun sơn)	Lỏng	19 10 01	6.000	KS
	Tổng			9.530	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
----	---------------	------------	--------------	---------------------

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Mùn cưa, đầu mẩu, gỗ thừa, ván gỗ vụn thải	Rắn	09 01 03	600.000
2	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Lỏng	12 06 13	9.360
3	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	18 01 05	3.500
4	Bao bì nhựa (chứa nguyên vật liệu) thải	Rắn	18 01 06	1.000
5	Bao bì gỗ (chứa nguyên vật liệu) thải	Rắn	18 01 07	2.000
Tổng				615.860

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 67 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa*: Thùng chứa có nắp đậy dung tích 120 - 240 lít, có dán tên, mã chất thải nguy hại theo quy định.

2.1.2. *Kho/Khu vực lưu chứa*

- Diện tích: 10 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kho chứa có mái che, cửa kín, tường gạch bao xung quanh, nền chống thấm, có rãnh và hố thu chất thải nguy hại dạng lỏng phòng ngừa ứng phó khi có sự cố rò rỉ, bố trí các thiết bị PCCC, vật liệu thấm hút, phía ngoài có biển cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

Chất thải nguy hại phải thực hiện khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa*: Thùng chứa dung tích 120 - 240 lít.

2.2.2. *Kho/Khu vực lưu chứa*

- Diện tích: 30 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kho chứa có mái che, cửa kín, tường gạch bao xung quanh, nền chống thấm.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa*: Thùng chứa dung tích 20 - 120 lít đặt tại khu vực văn phòng, nhà xưởng, nhà vệ sinh; thùng chứa dung tích 120 - 240 lít đặt tại khu vực tập trung chất thải rắn sinh hoạt.

2.3.2. *Kho/khu vực lưu chứa*: thực hiện thu gom trong ngày, không bố trí kho lưu chứa.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyên giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2291/GPMT-UBND
ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.